

BẢNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 1996-2000

Nội dung	Đơn vị	1996	1997	1998	1999	Ước Kế hoạch 2000	% thực hiện so với KII 2000	Tổng thực hiện 5 năm	Mức tăng trưởng trung bình hàng năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A- Chỉ tiêu sản xuất									
I- Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	1.373.500	1.570.000	1.668.530	1.827.310	1.969.100	101,04	8.408.440	9,4%
1- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	962.500	1.078.000	1.130.660	1.212.800	1.241.960	101.50	5.625.920	6,6%
2- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	411.000	492.000	537.870	614.510	727.140	101,50	2.782.520	15,3%
II- Sản phẩm chế biến	Tấn	313.300	344.000	367.000	436.810	465.000	100,1	1.926.110	10,4%
- Tôm đông lạnh	Tấn	70.300	75.000	75.000	80.200	90.000	-	390.500	6,4%
- Mực và sản phẩm đông lạnh khác	Tấn	52.000	68.000	75.000	120.000	125.000	-	440.000	26%
- Hải sản khô các loại	Tấn	20.500	23.000	28.000	30.000	35.000	-	136.500	14,4%
- Nước mắm	1000L	154.000	161.000	170.000	181.000	185.000	-	851.000	4,6%
- Bột cá	Tấn	16.500	17.000	19.000	25.610	30.000	-	108.110	16,6%
III- Tổng giá trị xuất khẩu.									
1- Giá trị xuất khẩu	1000\$	670.000	776.468	858.600	971.120	1.200.000	100	4.476,188	15,1%
- Khối TW	1000\$	91.400	94.025	101.500	115.500	130.000	-	532.425	19,4%
- Khối địa phương	1000\$	578.600	682.443	757.100	855.620	1.070.000	-	3.943.763	14,6%
2- Mặt hàng xuất khẩu	Tấn	150.500	187.850	259.601	311.600	360.000	-	1.269.551	24,6%
- Tôm đông lạnh	Tấn	70.000	72.800	75.000	80.000	90.000	-	387.800	6,5%
- Mực đông	Tấn	14.500	18.800	30.000	40.000	45.000	-	148.300	33,7%
- Cá các loại	Tấn	41.000	49.200	53.000	54.000	60.000	-	257.200	10%
- Mực khô và sản phẩm phối chế (mực ăn liền, nem cua, chạo tôm...)	tấn	4.000	6.000	6.500	15.000	40.000	-	71,500	-
- Thủy đặc sản khác(cua , ghe, rong biển, hải sâm, ếch, baba, trai ngọc, cá sấu...)	tấn	21.000	41.050	95.101	122.600	125.000	-	404.751	-
IV- Tổng số tàu thuyền									
Trong đó : +Số lượng thuyền máy	Chiếc	68.500	71.500	71.799	73.397	73.600	-	-	1,8%
+ Tổng công suất	CV	1.600.000	1.850.000	2.427.856	2.518.493	2.753.008	-	-	15%
V- Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	585.000	600.000	626.330	630.000	640.000	100	-	2,2%
Trong đó diện tích mặn lợ		270.000	270.000	290.000	290.000	295.000		-	-

VI- Cơ sở chế biến đông lạnh	chiếc	168	180	186	198	206	-	-	-
Công suất	T/ ngày	800	850	870	900	1000	-	-	-
VII- Lao động									
Tổng số lao động	1000 ng	3.120	3.200	3.350	3.380	3.400	-	-	2,1%
Trong đó: Lao động đánh bắt hải sản	1000ng	460	490	510	520	540	-	-	6,4%
VIII- Vốn đầu tư XD CB	tỷ.đ	936,300	1.384	1.763.883	2.330,2	2.712,74	100	9.127,123	-
1- Vốn ngân sách tập trung	tỷ.đ	276,300	334	323,883	375,2	412,74	-	1.722,123	-
2- Vốn vay tín dụng Nhà nước .	tỷ.đ	410	650	1.050	1.520	1.550	-	5.180	-
3 -Vốn huy động dân	tỷ.đ	160	300	300	320	600	-	1.680	-
4-vốn nước ngoài	tỷ. đ	90	100	90	115	150	-	545	-
IX- Nộp ngân sách	tỷ. đ	305,888	415,94	610	1.076,85	1.200	-	3.608,678	42,6%
-Doanh nghiệp thuộc Bộ	tỷ đ	174,750	263,94	250	696,85	800	-	2.185.54	22,1%
- Địa phương	tỷ đ	131,138	152	360	380	400	-	1.423,138	40,8%